TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 02 năm 2019
V/v: "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Chuyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Ngọc Hân

2. Bà Nguyễn Thị Lan

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án.

- Đại diện VKSND TP. Bắc Giang: Bà Trần Thị Bình- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/12/2018, ngày 22/01/2019 và ngày 21/02/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 363/2017/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/4/2018 và các quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng Q, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu tập thể X, tổ A, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

+ Bị đơn: Anh Giáp Văn K, sinh năm 1964 (Có mặt)

HKTT: Số nhà B, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Giáp Hồng L, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960 (Ông L có mặt, bà N vắng mặt)

Cùng trú tại: Số nhà C, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Trú quán: Thôn C, xã L, huyện G, thành phố Hà Nội.

3. Chị Giáp Hồng H, sinh năm 1993 (Vắng mặt)

HKTT: Số nhà B, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T- Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B. (Vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957 và ông Lê Văn L, sinh năm 1947

Cùng địa chỉ: Số nhà E, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

+ Người làm chứng:

1. Anh Đặng Thành T, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số G, phường N, TP. B, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Lê Văn M, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số K, phường K1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Đoàn Đức T1, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số Q, TP.U, tỉnh Quảng Ninh.

4. Anh Giáp Văn T2, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số A1, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Giáp Hồng X, sinh năm 1937 và bà Trần Thị Y (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số A1, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Giáp Thị V- Luật sư, Văn phòng luật sư X thuộc đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại bản tự khai và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hồng Q trình bày: Chị và anh K kết hôn năm 2005, đến năm 2006 sau khi sinh con mới làm thủ tục đăng ký kết hôn để làm giấy khai sinh cho con. Đến năm 2015 thì vợ chồng ly hôn, vợ chồng thuận tình ly hôn tại Tòa án. Khi giải quyết ly hôn, công nợ chung không có, tài sản chung chị và anh K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị khởi kiện yêu cầu chia nhà trên đất tại địa chỉ số B1 (Nay là số B2), phường T, thành phố B và 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA biển kiểm soát 98A-00155 mang tên chị (Nguyễn Thị Hồng Q). Nguồn gốc tài sản này là do chị và anh K cùng đóng góp. Quyền sử dụng đất do anh L bán lại cho anh K, đây là tài sản riêng của anh K, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị không yêu cầu gì. Trước khi kết hôn trên đất có nhà mái bằng lợp prôximăng dột nát, do đó năm 2008 chị và anh K quyết định làm lại nhà theo giấy phép xây dựng UBND thành phố B cấp phép. Theo giấy tờ cấp phép thì cải tạo tầng 2 và làm chống nóng tầng 3. Nhưng khi làm thì phá hết cửa, cầu thang, nền nhà, chát chít lại hết. Anh K là người xin cấp phép xây dựng, do giấy tờ đất đứng tên bà C nên giấy tờ trong hồ sơ cấp phép vẫn đứng tên bà C. Tiền công tạm ứng là 60.000.000 đồng, khi thanh toán là khoảng mấy chục triệu do thời gian đã lâu chị không nhớ cụ thể. Tổng số tiền làm nhà hết khoảng 800.000.000 đồng. Đây là tiền của cả vợ chồng, không có việc Ông L đứng ra làm nhà cho vợ chồng, cũng không có việc bố mẹ Ông L chia đất cho anh K để lấy tiền mua xe.

Về công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị yêu cầu chia toàn bộ nhà trên đất và chiếc xe ô tô, chị yêu cầu được chia bằng giá trị. Chị không có ý kiến gì về giá mà

Hội đồng định giá đã quyết định. Đối với số tiền chị đã nộp tạm ứng để chi phí định giá tài sản, chị yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/02/2019 chị có đơn đề nghị gửi Tòa án xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung, cụ thể là rút yêu cầu chia ngôi nhà trên đất ở số nhà B, phường T, thành phố B. Chị giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe ô tô như đã nêu trong đơn khởi kiện.

+ Bị đơn là anh Giáp Văn K trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Anh và chị Nguyễn Thị D kết hôn năm 1992, sau khi kết hôn vợ chồng ở cùng với bố mẹ anh được gần 01 năm thì vợ chồng ở riêng. Năm 1999 thì vợ chồng ông Giáp Hồng L là anh trai của anh có cho anh và chị D mượn đất để vợ chồng xây nhà (Là địa chỉ hiện nay anh đang ở). Việc mượn đất các bên không có văn bản giấy tờ gì vì giữa anh và Ông L là anh em ruột, tin tưởng nhau. Anh và chị D có xây dựng nhà 02 tầng có chống nóng (không phải xin cấp phép xây dựng). Khi anh và chị D làm nhà này thì vợ chồng Ông L có hỗ trợ cả về công sức và tiền. Vợ chồng Ông L có cho anh và chị D một ít. Đến trước khi anh và chị D ly hôn thì đã trả nợ hết cho vợ chồng Ông L, số tiền nợ cụ thể thì anh không nhớ.

Về nguồn gốc đất của Ông L mà anh mượn làm nhà theo anh được biết là Ông L nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị C. Địa chỉ cụ thể của bà C thì anh không nắm được. Anh không biết bà C và cũng chưa gặp bà C lần nào.

Năm 2006 anh và chị D ly hôn, khi ly hôn anh và chị D chưa giải quyết về tài sản chung. Khi anh và chị D ly hôn thì anh xác định tài sản chung của anh và chị D là ngôi nhà 02 tầng có chống nóng (làm trên đất của vợ chồng Ông L) và một số tiện nghi sinh hoạt. Đến ngày 18/8/2006 thì anh kết hôn với chị Nguyễn Thị Hồng Q. Năm 2008 thì anh và chị Q sửa ngôi nhà hiện nay anh đang ở, có hồ sơ xin cấp phép sửa chữa, việc xin cấp phép do Ông L đứng ra làm hộ vì Ông L là chủ sử dụng thửa đất này. Anh và chị Q có cải tạo tầng 2 và làm chống nóng tầng 3 như hiện nay anh đang ở. Anh xác định đây là tài sản của anh và chị D. Ông L là người đứng ra sửa nhà cho anh, sửa hết bao nhiêu tiền thì anh không nắm được. Tiền sửa nhà, anh đã trả cho Ông L được một phần, còn lại thì Ông L cho. Anh là người trả nợ trực tiếp cho Ông L. Hiện tại không còn nợ gì anh L.

Năm 2010 thì anh có mua chiếc ô tô TOYOTA biển kiểm soát 98A-00155 mang tên chị Nguyễn Thị Hồng Q, hiện nay anh đang sử dụng chiếc xe này. Tiền mua ô tô là của riêng anh, nguồn gốc là do anh được bố mẹ anh cho khi chia tài sản cho các con. Khi chia tài sản cho các con, bố mẹ anh không làm văn bản gì, anh không có chứng cứ gì về việc phân chia tài sản của bố mẹ. Bản thân chị Q là người không có việc làm ổn định, thu nhập không cao. Năm 2015 thì anh và chị Q ly hôn. Chị Q yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà trên đất và chiếc xe ô tô thì anh không đồng ý. Anh xác định chị Q không có công sức đóng góp gì vào việc tạo dựng ngôi nhà và khi mua chiếc xe ô tô này. Trong công việc của chị Q anh cũng đã hỗ trợ rất nhiều (tiền xin việc, tiền đóng bảo hiểm). Nay chị Q rút yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà trên đất hiện nay anh đang quản lý sử dụng thì anh không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu chia chiếc xe ô tô thì anh đồng ý trích chia

cho chị Q một nửa giá trị chiếc xe ô tô theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Vì chiếc xe đăng ký mang tên chị Q nên anh đề nghị cho chị Q được sở hữu chiếc xe và chị Q phải trích chia cho anh một nửa giá trị chiếc xe. Anh không có nhu cầu sử dụng chiếc xe ô tô này.

Về giá mà Hội đồng định giá đã định giá thì anh không có ý kiến gì.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Giáp Hồng L trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Quyền sử dụng đất tại số B1 (Nay là số B2), phường T, thành phố B là của vợ chồng ông mua của bà Nguyễn Thị C khoảng năm 1997. Bà C hiện tại ở đâu thì ông không rõ, khi mua bán đất ông chỉ gặp bà C 2 lần, sau đó ông không liên lạc gì với bà C nữa. Khi mua chỉ có đất trống, chưa có công trình xây dựng nào. Việc mua bán đất giữa vợ chồng ông và bà C có giấy viết tay, không có Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến nay đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1999 anh K và chị D (chị D là vợ cũ của anh K) có xây dựng nhà trên đất này, ông có hỗ trợ cho anh K và chị D vì lúc đó vợ chồng khó khăn. Sau đó anh K và chị D đã trả nợ cho ông được một phần, ông cũng cho vợ chồng một phần, coi như đã xong, vợ chồng không còn nợ gì ông. Khoảng năm 2006 anh K và chị Q kết hôn. Thời điểm đó chị Q không có việc làm, toàn bộ chi phí đều do anh K lo liệu. Năm 2008 chị Q và anh K sửa lại nhà, cụ thể: Sửa tầng 2 và làm chống nóng. Trong đó chị Q, anh K có mua một số nguyên vật liệu như cửa, gạch lát nền ... còn cơ bản chi phí sửa chữa, công thợ là do ông chi trả. Đến thời điểm anh K và chị Q ly hôn thì vợ chồng không còn nợ gì ông.

Đối với chiếc xe ô tô là do anh K có nhu cầu mua xe, bố mẹ ông có mảnh đất gần 20m mặt đường chia cho anh K một phần, ông không muốn anh K bán cho người ngoài nên ông đưa cho anh K 500.000.000đ để lấy đất. Khi ông đưa tiền cho anh K thì không viết giấy tờ gì. Ông xác định nguồn gốc tiền mua xe là tiền chia đất của ông bà. Việc chia đất không lập thành văn bản gì. Ông không có chứng cứ gì về việc chia đất của bố mẹ. Đối với thửa đất ông cho anh K mượn để làm nhà ở hiện nay thì ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Nay chị Q yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà trên đất và chiếc xe ô tô với anh K thì ông không đồng ý.

+ Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà đồng ý với ý kiến, quan điểm của chồng bà là Ông L. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Q. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị và anh K kết hôn năm 1992, sau khi kết hôn vợ chồng ở cùng với bố mẹ anh K được gần 01 năm thì vợ chồng ở riêng. Năm 2006 chị và anh K ly hôn, khi ly hôn chị và anh K chưa giải quyết về tài sản chung. Khi chị và anh K còn trong thời kỳ hôn nhân, năm 1999 ông Giáp Hồng L là anh trai của anh K cho chị và anh K mượn đất và xây nhà trên đất của Ông L (Là địa chỉ hiện nay anh K đang ở). Xây dựng nhà 02 tầng có chống nóng. Chị và anh K làm nhà này thì vợ chồng Ông L có hỗ trợ cả về công sức và tiền, cụ thể về tiền thì vợ chồng Ông L cho chị và anh K vay khi nào có thì trả, số tiền cụ thể mà vợ chồng Ông L cho vay thì đến nay chị không nhớ cụ thể, nhưng đến trước khi

chị và anh K ly hôn thì chị và anh K đã trả nợ hết cho vợ chồng Ông L. Về nguồn gốc đất của Ông L mà chị và anh K mượn làm nhà theo chị được biết là Ông L nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị C. Địa chỉ cụ thể của bà C thì chị không nắm được. Chị không biết bà C và cũng chưa gặp bà C lần nào. Khi chị và anh K ly hôn thì chị xác định tài sản chung của chị và anh K là ngôi nhà 02 tầng có chống nóng (làm trên đất của vợ chồng Ông L) và một số tiện nghi sinh hoạt. Ngôi nhà sau này anh K và chị Q sửa lại vào thời điểm nào và sửa như thế nào thì chị không nắm được. Nay chị Q yêu cầu chia tài sản chung với anh K là toàn bộ ngôi nhà trên đất thì chị không đồng ý, vì khung nhà hai tầng là do chị và anh K xây dựng lên, chị xác định đây là tài sản chung của chị và anh K. Còn phần tu sửa trong thời kỳ anh K và chị Q chung sống như thế nào thì chị không xác định được, bản thân chị Q có công sức như thế nào thì chị không nắm được. Còn đối với chiếc xe ô tô chị Q yêu cầu chia, chiếc xe này không phải là tài sản chung của chị và anh K, chiếc xe được mua từ khi nào chị không nắm được. Chị không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của chị và anh K trong vụ án này. Sau này có tranh chấp thì chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Do điều kiện công việc, đi lại khó khăn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị.

+ Chị Giáp Hồng H trình bày: Chị là con gái của anh K và chị D. Khi chị còn nhỏ chị đã ở trên ngôi nhà hai tầng, chị Q về chung sống với bố chị, chị Q không chịu lao động, đòi hỏi chuyển hết cơ quan này đến cơ quan khác, đua đòi ăn chơi, mua sắm trang sức, quần áo đắt tiền, thay đổi phương tiện đi lại cho hợp thời trang.

Thời gian bố chị sửa nhà vào khoảng năm 2008 và khi mua xe ô tô thì chị đang ở cùng với mẹ chị. Việc bố chị sửa nhà, chị không có công sức đóng góp gì. Đối với chiếc xe ô tô hiện nay bố chị đang sử dụng, khi bố chị mua chiếc xe này chị cũng không có đóng góp gì. Nguồn gốc tiền để mua chiếc xe này là của ai chị không nắm được. Nay chị Q yêu cầu chia tài sản chung thì chị có quan điểm: Chị không đồng ý đối với yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà vì chị xác định đây là tài sản của bố mẹ chị. Đối với yêu cầu chia tài sản chung chiếc xe ô tô thì chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị không có yêu cầu gì đối với những tài sản này. Chị đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt chị.

+ Đại diện UBND thành phố B trình bày: Năm 1996, ông Giáp Hồng L nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất của bà Nguyễn Thị C có giấy tờ mua bán viết tay tại số nhà D1, phường T, thành phố B. Đến nay thửa đất trên chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, quyền sử dụng đất đối với thửa đất là của ông Giáp Văn L, tuy nhiên đến nay thửa đất chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do nguyên đơn không có yêu cầu nên UBND thành phố không có ý kiến về nội dung này.

Về nội dung nguyên đơn yêu cầu chia tài sản là nhà ở 02 tầng tại số nhà D1, phường T, thành phố B và 01 ô tô con nhãn hiệu Toyota loại Corolla biển kiểm soát 98A-001.55. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C và ông Lê Văn L đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để làm việc.

+ Người làm chứng là anh Giáp Văn T2 trình bày: Chị Q và anh K quen biết nhau và chị Q về chung sống với anh K như thế nào anh đều biết. Trước khi quen biết anh K, chị Q làm ở Nhà máy xi măng Lam Thạch, thuê nhà ở cạnh đường tàu gần ga Uông Bí. Sau khi quen biết anh K, chị Q ly hôn chồng và về chung sống với anh K từ năm 2005. Nhà anh K đang ở có từ trước khi chị Q về chung sống với anh K. Năm 2008 do chống nóng bị dột, anh K có sửa chữa lại. Nguồn tiền mua xe ô tô là do anh K bán lại cho anh L lô đất anh K được bố mẹ anh chia cho, chị Q không có đóng góp gì.

+ Người làm chứng là anh Đặng Thành T trình bày: Anh và anh K là chỗ bạn bè, chơi với nhau từ khoảng năm 2007. Vợ anh học cùng với chị Q, vợ anh và chị Q chơi rất thân với nhau, do vậy qua chị Q anh chơi với anh K. Vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì với chị Q, đến nay vợ anh vẫn chơi thân với chị Q. Khi chị Q lấy anh K, chị Q đang làm ở Nhà máy X, một thời gian thì vợ anh có nói với anh là chị Q nghỉ việc ở Nhà máy X và đang ở nhà. Khoảng năm 2012, anh là người đi xin việc cho chị Q làm ở Công ty dược Lan Q. Anh K là người đóng cổ phần cho chị Q ở Công ty dược Lan Q là 30.000.000 đồng. Anh và anh H ở phố X là chỗ quan hệ bạn bè quen biết nhau từ lâu. Năm 2011 anh K có nhu cầu mua xe ô tô, anh là người giới thiệu anh K mua xe của anh H. Ngày tháng thì anh không nhớ cụ thể, nhưng anh nhớ khi đi mua xe của anh H có anh, anh K và bạn của anh là anh M, nhà ở đường L, thuộc phường K1 cùng đi, chị Q không đi cùng, đi bằng xe ô tô của anh. Khi mua xe giữa anh K và anh H có viết tay giấy tờ mua bán, trả tiền là anh K trả. Số tiền anh K trả cho anh H là 520.000.000 đồng. Anh cam đoan những lời trình bày của anh là đúng.

+ Người làm chứng là anh Lê Văn M trình bày: Anh và anh K không quen biết, anh có quen anh T. Anh làm nghề sửa xe ô tô nên anh T nhờ anh đi cùng xuống huyện Y để xem xe ô tô cho bạn của anh T (là anh K). Thời gian anh đi cùng anh K để mua xe là khoảng năm 2011. Anh không quen anh H (người bán xe). Hôm đi mua xe có anh, anh T và anh K, đi bằng xe của anh T. Chị Q không đi cùng. Đến nhà anh H ở thị trấn N, huyện Y thì anh có xem xe hộ anh K. Sau đó anh K và anh H thống nhất mua bán xe thì anh có nhìn thấy anh K giao tiền cho anh H, anh H có viết giấy bán xe, nội dung giấy thì anh không rõ. Số tiền mua xe là khoảng 510.000.000 đồng hoặc 520.000.000 đồng. Sau khi mua bán xe xong, anh, anh T, anh K cùng về nhà anh K rồi anh về nhà ngay. Sau đó việc viết lại giấy tờ mua bán, đăng ký xe như thế nào anh không rõ. Anh cam đoan những lời trình bày của anh là đúng.

+ Qua làm việc với ông Giáp Hồng X là bố của anh K, ông X cho biết: Vợ chồng ông có một khoảng đất hơn 200 m^2 ở mặt đường Hoàng Hoa Thám. Trước năm 2000, vợ chồng ông có họp gia đình và quyết định chia đất cho 04 con trai, mỗi người 01 lô dài 3,75 m, sâu đến hết đất. Sau đó các con ông là anh Quang đã làm nhà ở trên 01 lô, anh T ở cùng vợ chồng ông trên 01 lô, còn lô đất của Ông L

và anh K thì vẫn để trống. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình ông không tách riêng thành 04 lô cho các con mà vẫn để chung 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông. Việc chia đất không lập thành văn bản. Khoảng năm 2010, anh K nói muốn mua xe ô tô để tiện đi làm nên cần bán lô đất mà ông cho. Ông L không muốn bán đất cho người ngoài nên đã mua lại lô đất này và trả cho anh K 500.000.000 đồng. Anh K nói tiền này để mua xe ô tô còn thực tế anh K mua xe ô tô như thế nào thì ông không biết.

* Tại biên bản định giá tài sản ngày 19/3/2018 có kết quả như sau:

- Nhà ở 03 tầng, tầng 3 lợp mái tôn:

+ Tầng 1 và tầng 2 đổ trần, áp nhà cấp III loại 2, giá trị khấu hao 56%, diện tích 135,35 m^2 trị giá: 135,35 m^2 x 3.487.000đ/m^2 x 56% = **264.301.000 đồng**.

+ Tầng 3 lợp mái tôn, áp nhà cấp IV loại 1 trị giá khấu hao 56%, diện tích 56,35 m^2 : 56,35 m^2 x 2.427.000 đ/m^2 x 56% = **76.586.000 đồng.**

Tổng giá trị nhà ở: 264.301.000 đồng + 76.586.000 đồng = **340.887.000 đồng.**

- Ô tô biển kiểm soát 98A- 00155 mang tên chị Nguyễn Thị Hồng Q có giá trị **250.000.000 đồng.**

* Tại bản án sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2016, Tòa án nhân dân thành phố B quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 33; Điều 43; Điều 44 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 214; Điều 224 Bộ luật Dân sự. Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của chị Q, buộc anh K phải trích chia cho chị Q trong khối tài sản chung hợp nhất là nhà ba tầng, tầng ba lợp tôn tại số B1, phường T, thành phố B, số tiền là 60.872.000 đồng. Được trừ đi số tiền chị Q đã được hưởng là 54.120.000 đồng, anh K còn phải trích chia cho chị Q số tiền 6.752.000 đồng.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị Hồng Q đối với anh Giáp Văn K, tài sản bao gồm: Ngôi nhà ba tầng, tầng ba lợp tôn tại số B1, phường T, thành phố B và chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại COROLLA biển kiểm soát 98A-001.55.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá tài sản, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Bản án đã bị nguyên đơn kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị.

* Tại bản án phúc thẩm số 12/2017/HNGĐ-PT ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng Q và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Hủy toàn bộ Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố B.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

- Nguyên đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung là nhà làm trên đất tại số B2, phường T, thành phố B nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

- Đối với yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại COROLLA, biển kiểm soát 98A-001.5, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị Q, chia cho chị Q được hưởng ½ trị giá chiếc xe trên theo như kết quả định giá tài sản mà Hội đồng định giá đã định giá. Qua trao đổi với chị Q thì chị Q đồng ý nhận sở hữu chiếc xe và có nghĩa vụ trích chia cho anh K ½ giá trị chiếc xe này.

- Tiền án phí và chi phí định giá tài sản đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung chị Nguyễn Thị Hồng Q là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại COROLLA biển kiểm soát 98A-001.55 mang tên chị Nguyễn Thị Hồng Quyên.

Giao cho chị Q sở hữu chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại COROLLA biển kiểm soát 98A-001.55 mang tên chị Nguyễn Thị Hồng Q. Chị Q có nghĩa vụ trích chia cho anh Giáp Văn K một nửa giá trị chiếc xe này là 125.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn*).

2. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà trên đất tại địa chỉ số B2, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang của chị Nguyễn Thị Hồng Q.

3. Về án phí và chi phí định giá tài sản: Buộc chị Q và anh K phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]- Về việc vắng mặt những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị D, chị Giáp Hồng H, UBND thành phố B do ông Nguyễn Thanh T đại diện theo ủy quyền đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Những người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nhưng đã có lời trình bày thể hiện trong hồ sơ. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và theo qui định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với những người này.

[2]- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Q và anh K ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 116/2015/QĐST-HNGĐ ngày 17/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Nay chị Q yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa chị và anh Giáp Văn K sau khi ly hôn là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại COROLLA biển kiểm soát 98A-001.55 thì xác định đây là "*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]- Về xác định tài sản chung của chị Nguyễn Thị Hồng Q và anh Giáp Văn K: Theo chị Q trình bày thì chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại COROLLA biển kiểm soát 98A-001.55 được mua năm 2011. Chị và anh K mua bằng tiền góp của chị, của anh K và tiền chồng cũ chị là anh Thuận bán cổ phiếu được 200.000.000 đồng nhưng chị không có tài liệu chứng cứ chứng minh anh Thuận đưa cho chị số tiền 200.000.000 đồng. Theo lời trình bày của anh K, Ông L thì nguồn gốc số tiền để mua xe ô tô là do anh K được chia đất mà có, việc chia đất không lập thành văn bản, không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc chia đất. Ông X là bố đẻ của anh K trình bày ông có chia đất cho 04 người con trai trong đó có anh K nhưng hiện nay đất vẫn mang tên ông, việc chia đất của gia đình không lập thành văn bản, còn việc anh K mua xe ô tô như thế nào thì ông không biết. Do vậy không có căn cứ xác định chị Q có đóng góp 200.000.000 đồng khi mua xe ô tô, đồng thời cũng không có căn cứ xác định anh K mua chiếc xe ô tô này bằng tiền do được bố mẹ chia tài sản cho mà có. Theo như hồ sơ đăng ký xe do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bắc Giang cung cấp: Anh Nguyễn Mạnh H là người bán xe có viết giấy bán xe ô tô cho người mua là chị Nguyễn Thị Hồng Q.

Anh K không chứng minh được chiếc xe ô tô này là tài sản riêng của anh K. Chiếc xe này là tài sản được mua trong thời kỳ hôn nhân giữa chị Q và anh K. Do vậy xác định đây là tài sản chung của chị Q và anh K theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]- Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị Q:

Chị Q yêu cầu chia tài sản là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại COROLLA biển kiểm soát 98A-001.55 mang tên Nguyễn Thị Hồng Q, chị yêu cầu được sở hữu chiếc xe và có trách nhiệm trích chia cho anh K ½ giá trị chiếc xe theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Anh K đồng ý chia cho chị Q ½ giá trị chiếc xe ô tô, anh đề nghị giao xe cho chị Q sở hữu, chị Q có trách nhiệm trích chia cho anh ½ giá trị chiếc xe ô tô. Do vậy chị Q yêu cầu được chia một nửa giá trị chiếc xe là có căn cứ và cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản, trị giá của chiếc xe ô tô là 250.000.000 đồng. Cần giao cho chị Q được quyền sở hữu chiếc xe ô tô, chị Q có nghĩa vụ trích chia cho anh K số tiền 125.000.000 đồng.

[5]- Chị Q rút yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà trên đất tại địa chỉ số B2, phường T, thành phố B. Việc rút yêu cầu này của chị Q là tự nguyện nên cần được chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6]- Đối với tổng số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản chị Q đã nộp là 8.000.000 đồng. Yêu cầu chia tài sản chung của chị Q được chấp nhận, do vậy chị Q và anh K mỗi người phải chịu chi phí định giá tài sản tương đương với tỷ lệ phần tài sản được hưởng, cụ thể mỗi người phải chịu 4.000.000 đồng chi phí định giá tài sản theo quy định tại Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7]- Đối với thửa đất tại số B1 (Nay là số B2), phường T, thành phố B do ông Giáp Hồng L nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị C và ông Lê Văn L, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND thành phố B xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là của ông Giáp Hồng L, do nguyên đơn không có yêu cầu nên UBND thành phố không có ý kiến về nội dung này. Bà C và ông L đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để làm việc. Ông L và N không có yêu cầu gì đối với thửa đất này. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, khi nào có tranh chấp thì sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

[8]- Về án phí: Chị Q và anh K phải chịu án phí DSST theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung chị Nguyễn Thị Hồng Q là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại COROLLA biển kiểm soát 98A-001.55 mang tên chị Nguyễn Thị Hồng Q.

Giao cho chị Q sở hữu chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại COROLLA biển kiểm soát 98A-001.55 mang tên chị Nguyễn Thị Hồng Q. Chị Q có nghĩa vụ trích chia cho anh Giáp Văn K một nửa giá trị chiếc xe này là 125.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn*).

2. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà trên đất tại địa chỉ số B2, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang của chị Nguyễn Thị Hồng Q.

3. Về án phí: - Chị Nguyễn Thị Hồng Q phải chịu 6.250.000 đồng án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.500.000 đồng chị Q đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/003622 ngày 26/10/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Chị Q còn phải nộp 750.000 đồng án phí DSST.

- Anh K phải chịu 6.250.000 đồng án phí DSST.

4. Về chi phí định giá tài sản:

Chị Q phải chịu 4.000.000 đồng chi phí định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản đã nộp là 8.000.000 đồng.

Anh K phải chịu 4.000.000 đồng chi phí định giá tài sản.

Chị Q được nhận lại số tiền 4.000.000 đồng khi anh K nộp.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND T. Bắc Giang;
- VKS TP. B;
- CCTHA dân sự TP;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Chuyền